CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO

Ngày 30/09/2025	48,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**25.1%**	**13.6%**

DT thuần
Q3/25
892
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.0| 6.8%
YoY: ▲ 114| 14.6%

LN thuần
Q3/25
32.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30| 7.6%
YoY: ▲ 10.9| 50.2%

LN sau thuế
Q3/25
25.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30| 5.3%
YoY: ▲ 9.30| 57.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.7%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q3/25
17.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

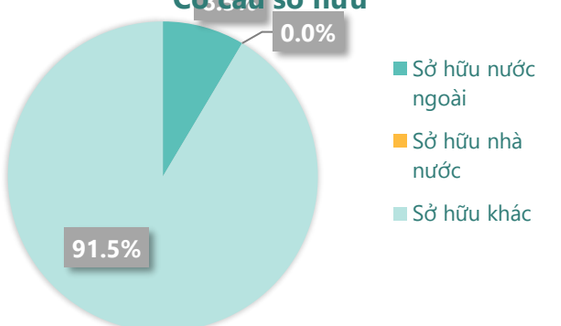
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,800 - 53,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
Số lượng CPLH (CP)	8,308,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,215
Sở hữu nước ngoài	8.5%
Beta	0.71
EPS	10,531
P/E	4.6

DT thuần
9T 2025
2,463
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 332| 15.6%

LN thuần
9T 2025
86.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.8| 74.1%

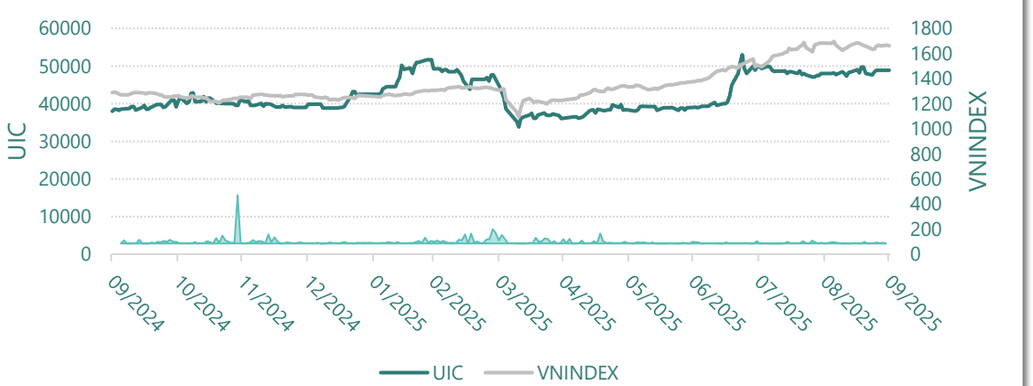
LN sau thuế
9T 2025
68.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.1| 78.2%

Cơ cấu sở hữu

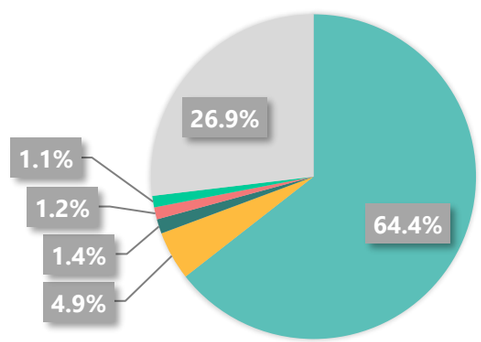


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



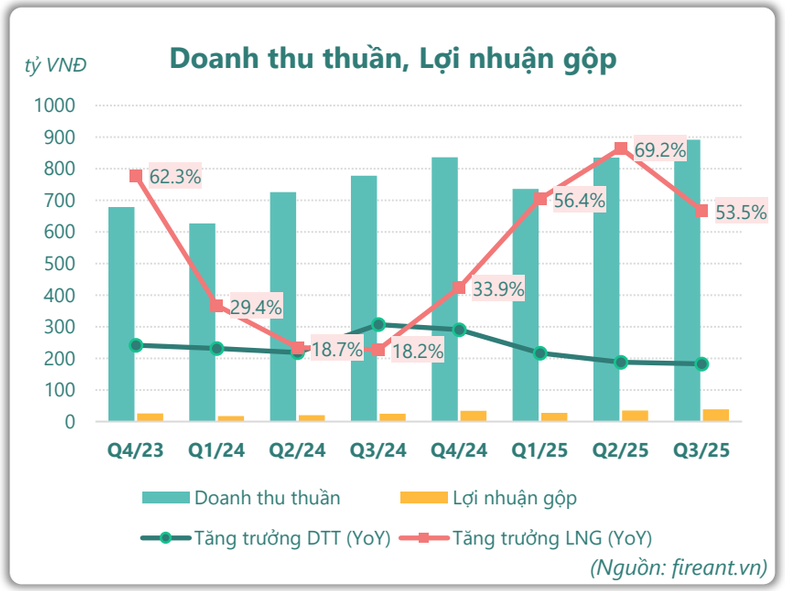
Cơ cấu cổ đông



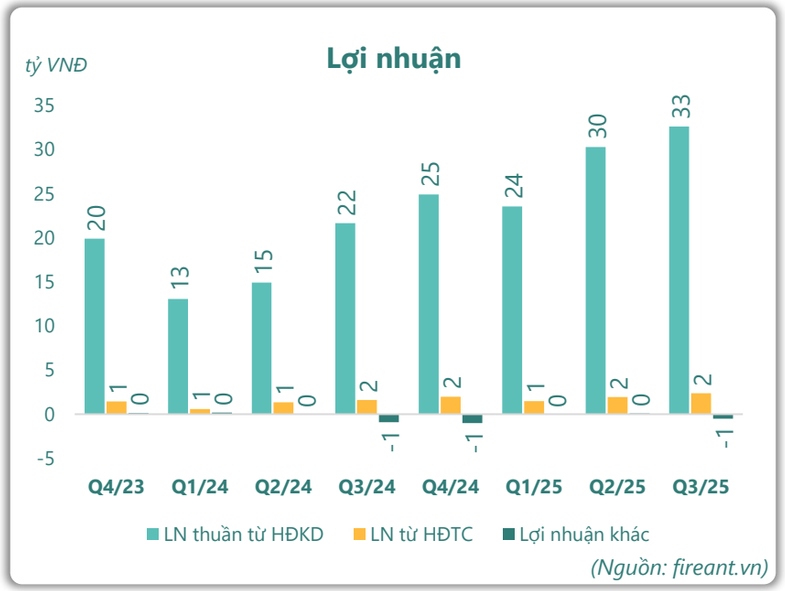
- Tổng công ty IDICO - CTCP
- KB Vietnam QVM Securities Master Fund (Equity)
- Nguyễn Văn Thế Bảo
- Nguyễn Thị Cúc Nhật
- Nguyễn Hoàng Công (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

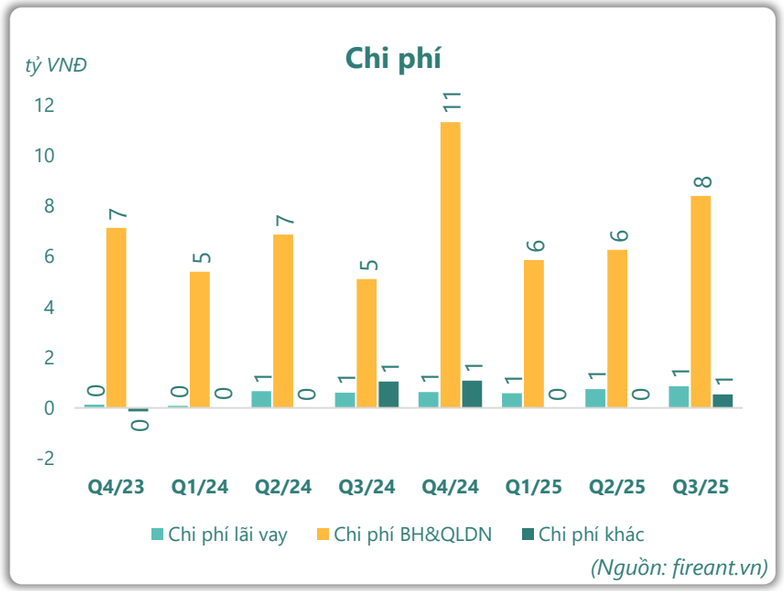
KẾT QUẢ KINH DOANH



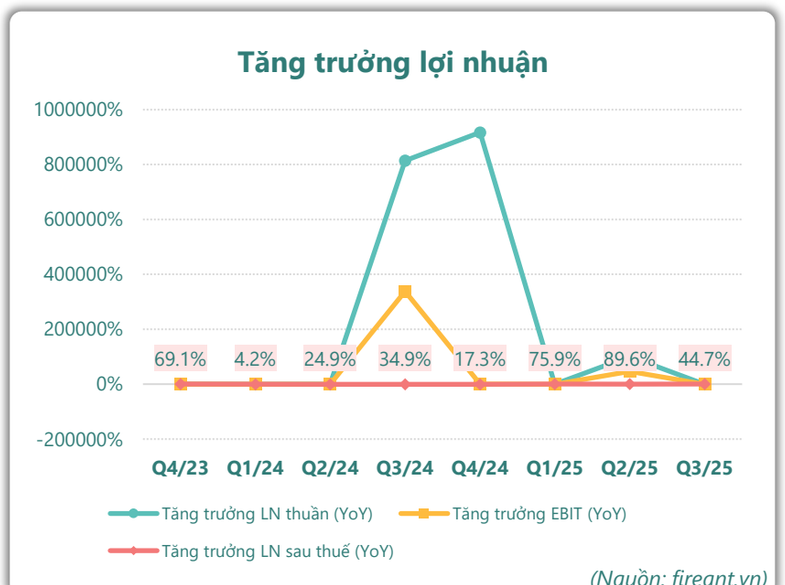
(Nguồn: fireant.vn)



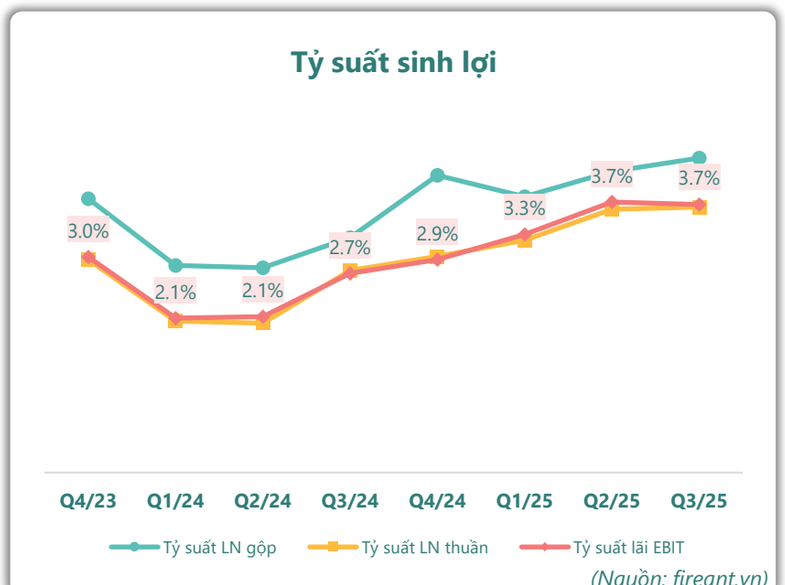
(Nguồn: fireant.vn)



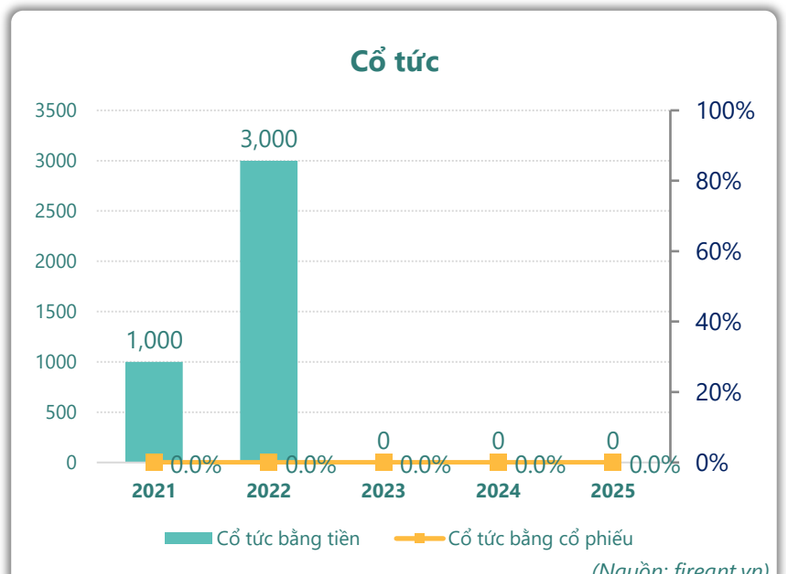
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

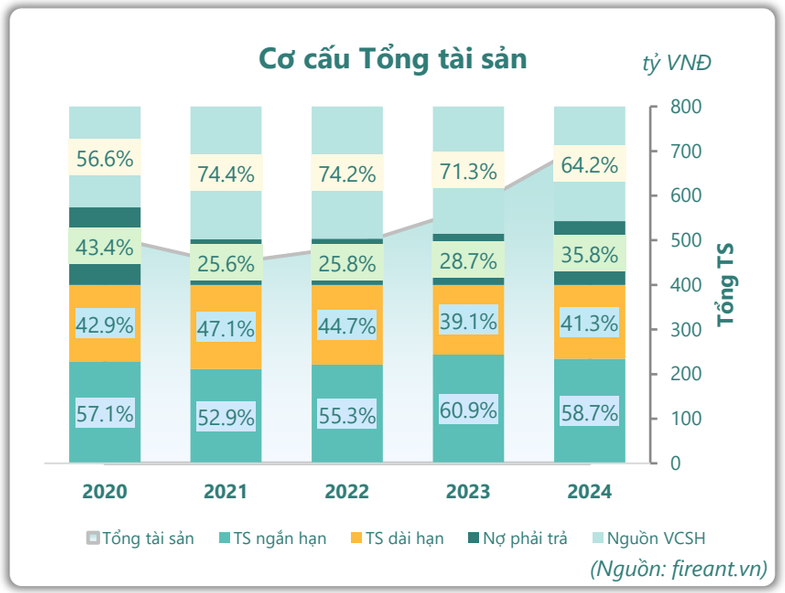


(Nguồn: fireant.vn)

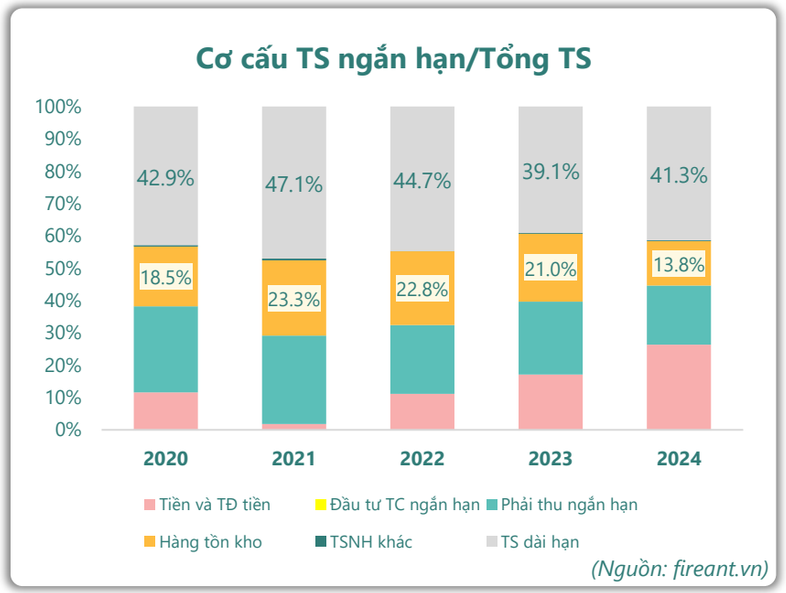


(Nguồn: fireant.vn)

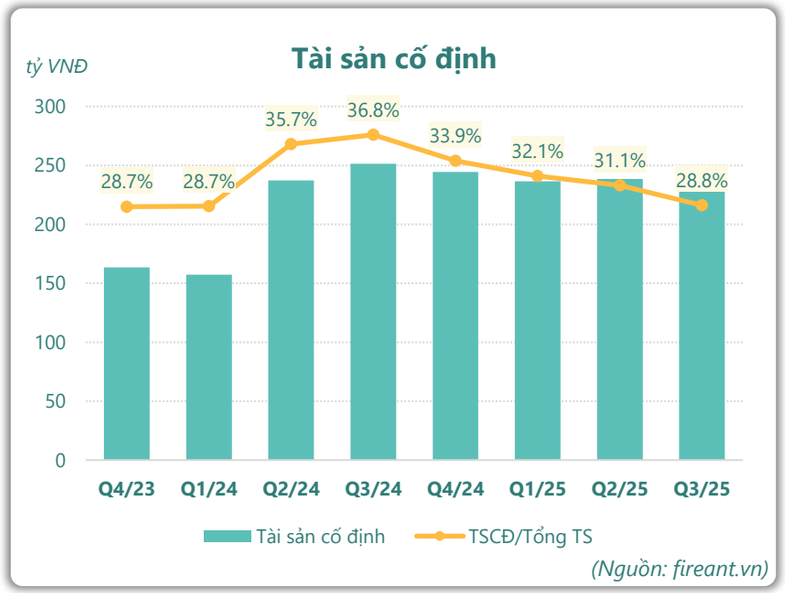
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



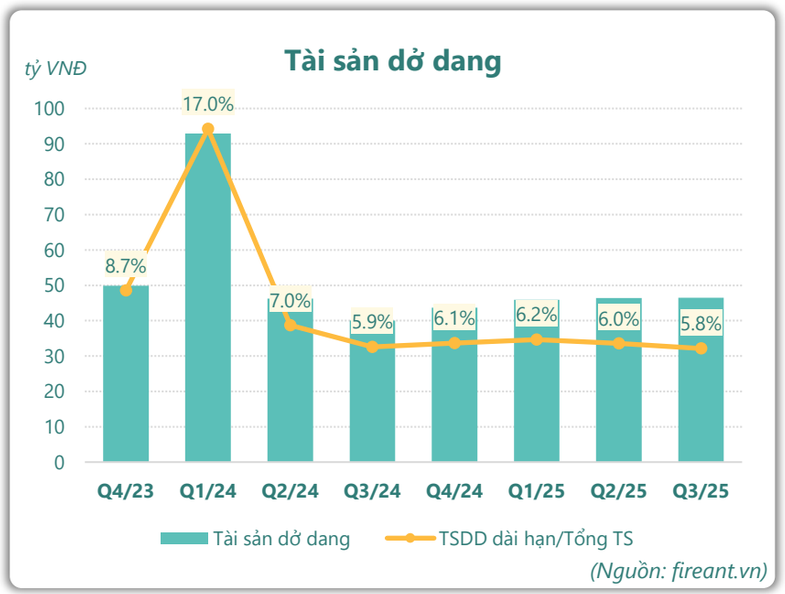
(Nguồn: fireant.vn)



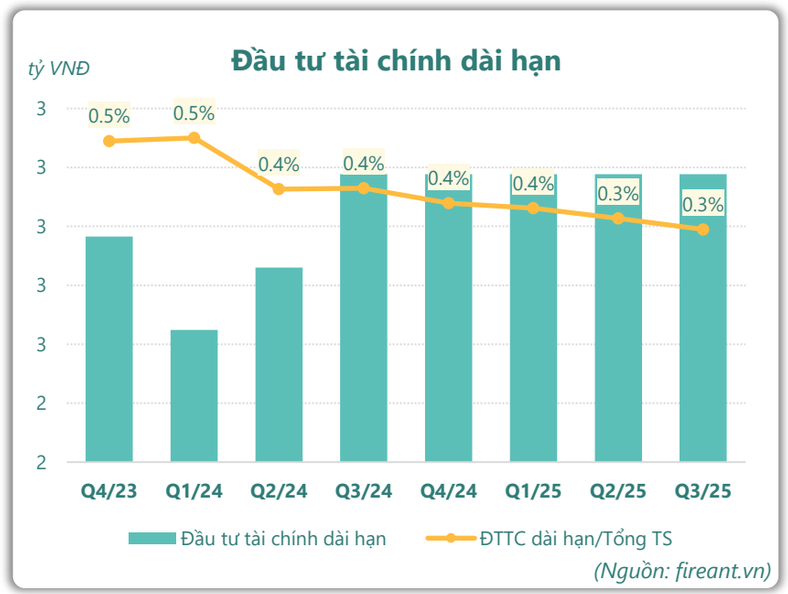
(Nguồn: fireant.vn)



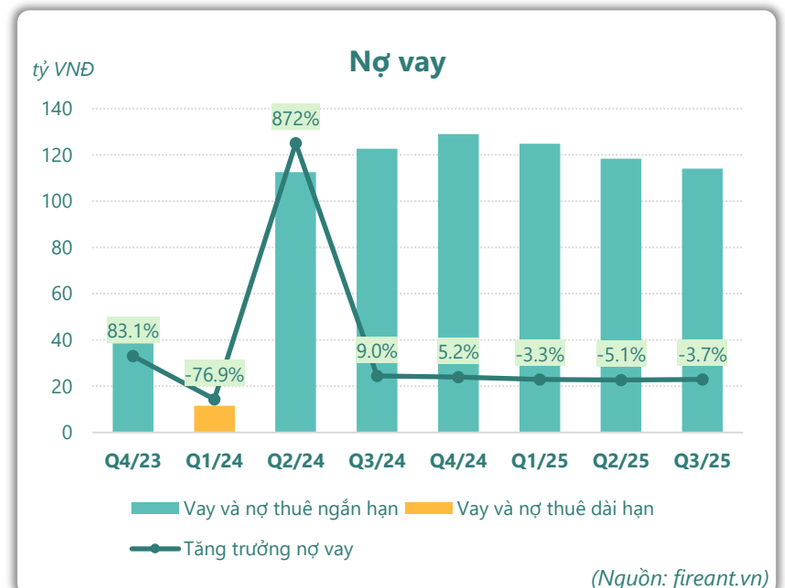
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



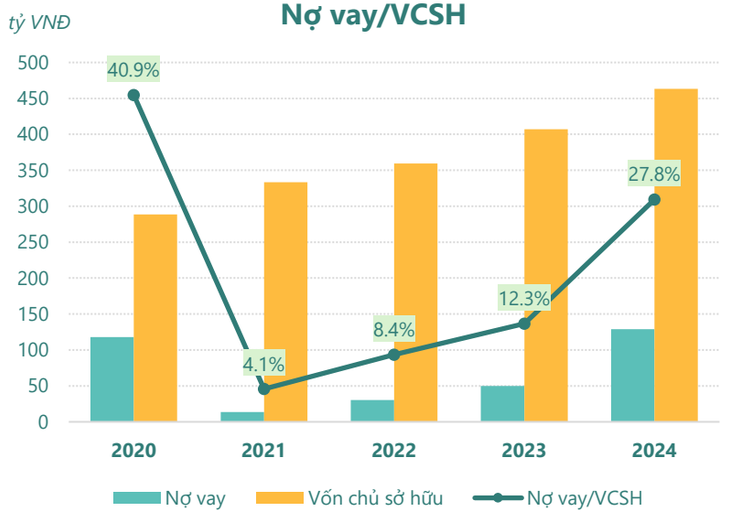
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

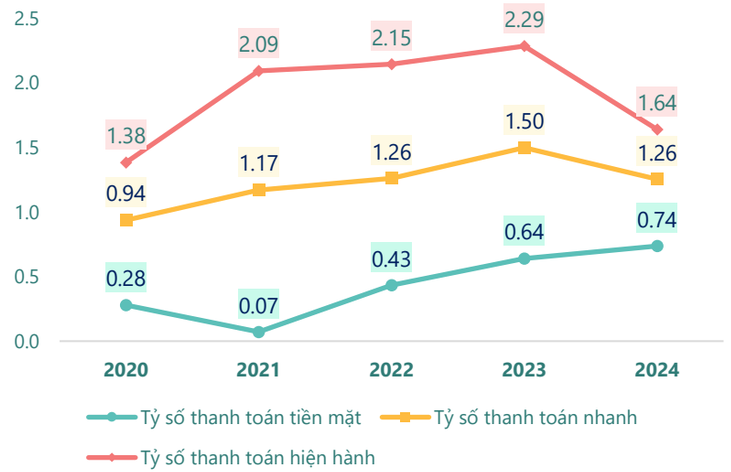
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



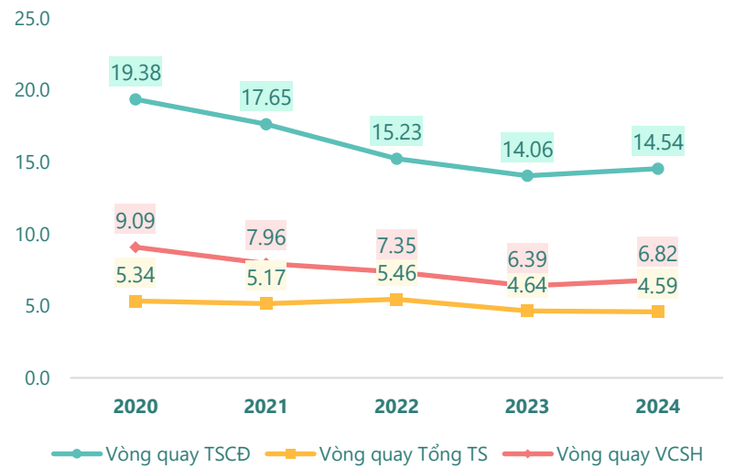
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



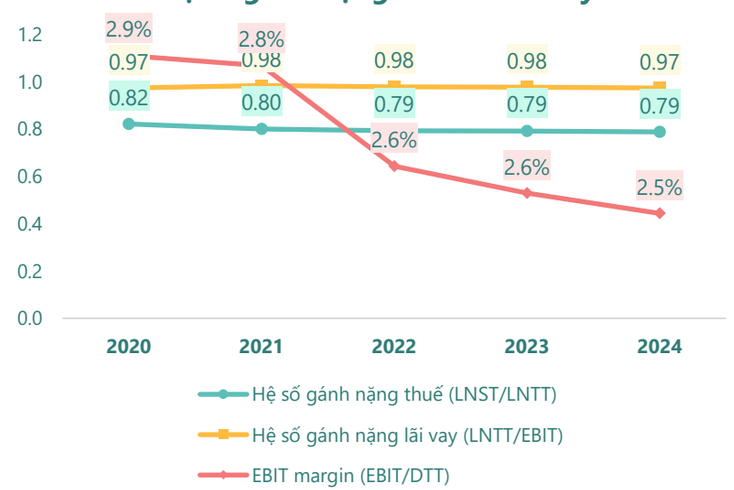
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



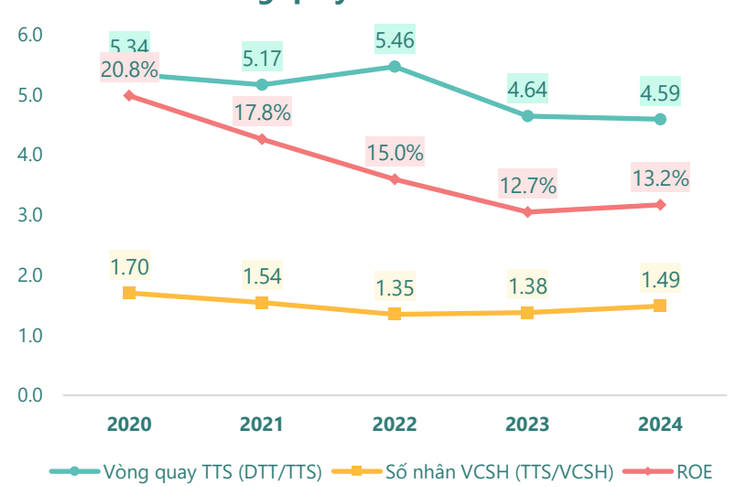
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



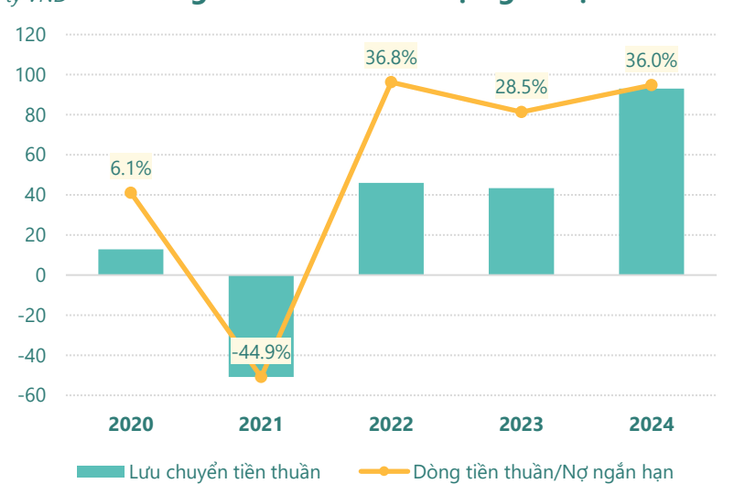
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**892**	**778**	**14.6%**	**2,463**	**2,131**	**15.6%**
Giá vốn hàng bán	853	753	13.3%	2,361	2,068	14.2%
Lợi nhuận gộp	38.6	25.2	53.3%	101	63.5	59.4%
Doanh thu HĐTC	3.24	2.12	52.7%	7.95	4.81	65.2%
Chi phí TC	0.86	0.52	65.6%	2.18	1.29	68.9%
Chi phí lãi vay	0.86	0.60	43.5%	2.18	1.34	62.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**8.41**	**5.11**	**64.6%**	**20.6**	**17.4**	**18.2%**
LN thuần từ HĐKD	32.6	21.7	50.2%	86.5	49.7	74.1%
Lợi nhuận khác	**-0.53**	**-0.91**	**42.0%**	**-0.44**	**-0.73**	**38.8%**
LN trước thuế	32.1	20.8	54.2%	86.0	49.0	75.7%
Lợi nhuận sau thuế	**25.5**	**16.2**	**57.3%**	**68.5**	**38.4**	**78.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.5**	**16.2**	**57.3%**	**68.5**	**38.4**	**78.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	36.4	25.0	21.1	33.9	47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-31.7	139	-26.7	-83.6	-77.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	10.1	6.32	-4.27	-3.32	-4.35
Tiền đầu kỳ	11.1	5.53	20.4	190	181	128
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.56**	**14.9**	**170**	**-9.83**	**-53.0**	**-34.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	20.4	190	181	128	93.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**804**	**722**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	516	424	21.8%
Tiền và tương đương tiền	93.1	190	-51.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	180	0	
Phải thu ngắn hạn	144	132	9.4%
Hàng tồn kho	96.4	99.3	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.44	2.30	6.1%
Tài sản dài hạn	**288**	**298**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	232	244	-5.3%
Bất động sản đầu tư	1.76	2.41	-27.3%
Tài sản dở dang	46.5	43.7	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.53**	**5.14**	**7.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	258	4.5%
Nợ ngắn hạn	**270**	**258**	**4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	129	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	107	9.1%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**534**	**463**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**534**	**463**	**15.2%**
Vốn điều lệ	83.1	80.0	3.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)